

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY BẮC
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 106/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 26- 11-2019

V/v ly hôn,

yêu cầu chia tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Uyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vi Quốc Thanh
2. Ông Nguyễn Văn Truyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Như - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc: Bà Trần Thị Xuân Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc công khai xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 302/2019/TLST-HN ngày 17 tháng 9 năm 2018 về việc “Ly hôn, yêu cầu chia tài sản chung” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 142 /2019/QĐST - HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2019; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1970; Địa chỉ ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1972; Địa chỉ ấp T, xã T, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Ngân hàng C- Phòng giao dịch huyện M.

Đại diện theo pháp luật: Anh Lê Phạm Minh K- Phó Giám đốc.

3.2. Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1973

Địa chỉ: 704/57B, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1974

Địa chỉ: phường A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Anh T, chị H, anh K có mặt; chị H1, anh P có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị H làm đám cưới vào năm 1992, đăng ký kết hôn vào năm 1992 và được UBND xã T, huyện M (nay là huyện M) cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 27-6-1994. Đây là hôn nhân tự nguyện do anh chị tự quen biết nhau trước mà thành. Sau ngày cưới vợ chồng anh chị sống ở gia đình anh khoảng 01 năm thì anh chị về nhà chị Hằng sinh sống. Trong quá trình sống chung với nhau, thời gian đầu sống chung rất hạnh phúc nhưng đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn trong đời sống vợ chồng ngày càng phát sinh do bất đồng về quan điểm sống nên cự cãi. Anh về nhà cha mẹ anh ở từ năm 2013 và ly thân từ đó cho đến nay. Nay anh thấy tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn với chị H.

Con chung: Anh chị có hai con là Nguyễn Nhật K1 sinh ngày 17-12-1992 và Nguyễn Nhật T1 sinh ngày 26-9-1995, đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình sống chung anh chị có tài sản chung là quyền sử dụng đất của thửa 469 tờ bản đồ số 1 qua đo đạc là thửa 320 A, B tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Tại phiên tòa, chị H rút yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất này, anh đồng ý để tài sản chung tự thỏa thuận nếu không tự thỏa thuận được sẽ yêu cầu trong vụ kiện khác. Đối với thửa đất 212 tờ bản đồ số 8, cùng tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Đây là phần đất có thể chấp quyền sử dụng đất cho Ngân hàng N – Phòng giao dịch huyện M 150.000.000 đồng nay đã trả xong nợ là tài sản chung của vợ chồng, anh thống nhất chưa yêu cầu chia nếu có anh sẽ tranh chấp trong vụ kiện khác. Tài sản chung để anh và chị H tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Nợ Ngân hàng N– Phòng giao dịch huyện M 150.000.000 đồng đã trả xong.

Nợ Ngân hàng C– Phòng giao dịch huyện M : Chị H vay bao nhiêu anh không biết sau khi anh nộp đơn xin ly hôn thì Ngân hàng yêu cầu đối với tiền vay sinh viên là 29.000.000 đồng tiền vốn và lãi. Sau đó anh có trả cho ngân hàng một phần vốn gốc và lãi vào ngày 19-4-2019, sau khi trả thì thời điểm này tiền nợ vay sinh viên còn nợ gốc là 9.000.000 đồng và lãi anh đồng ý mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ, anh và chị H mỗi người trả 4.500.000 đồng tiền gốc và lãi cho ngân hàng. Sau khi tòa hòa giải anh có đưa cho chị H đóng tiền Ngân hàng 4.500.000 đồng hiện còn thiếu lại nợ gốc và lãi như đại diện Ngân hàng trình bày. Chị H đồng ý trả vốn gốc và lãi còn lại nên anh thống nhất để chị H trả phần nợ gốc và lãi còn lại cho Ngân hàng.

Đối với tiền vay làm công nước là 12.000.000 đồng và lãi, do chị H đồng ý trả toàn bộ vốn gốc và lãi cho Ngân hàng nên anh thống nhất để chị H trả phần nợ gốc và lãi còn lại cho Ngân hàng.

Đối với yêu cầu của chị H yêu cầu anh trả là 6.937.000 đồng, anh không đồng ý trả cho chị H vì khi chị H vay anh không biết, hiện nay anh đã lớn tuổi không làm ra tiền nên không có khả năng trả cho chị H, để các con phụ trả.

Bị đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn T cưới nhau năm 1992, đăng kí kết hôn vào năm 1992 tại UBND xã T, huyện M (nay là huyện M), tỉnh Bến Tre và được cấp giấy kết hôn vào năm 1994. Trong hôn nhân có một vài bất đồng quan điểm và anh T đã bỏ nhà về nhà cha mẹ ruột ở. Nay anh T xin ly hôn, chị đồng ý ly hôn vì tình cảm vợ chồng không còn.

Về con chung: Anh chị có hai con chung tên Nguyễn Nhật K1 sinh ngày 17-12-1992 và Nguyễn Nhật T1 sinh ngày 26-9-1995, đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

Tài sản chung: gồm có một thửa đất 2.453m² tại ấp T, xã T do chị đang đứng tên quyền sử dụng đất. Đối với tài sản chung này chị yêu cầu chia đôi nhưng phải trừ kỷ phần thừa kế của ông Nguyễn Văn B ra và công nhận kỷ phần này cho chị. Tại phiên tòa chị rút yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất này, chị tự nguyện chịu chi phí tố tụng. Đối với thửa đất 212 tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Đây là tài sản riêng của chị nay chị chưa yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất nếu có chị sẽ tranh chấp trong vụ kiện khác. Tài sản chung để anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết

Nợ chung: Nợ Ngân hàng N – Phòng giao dịch huyện M 150.000.000 đồng đã trả xong.

Nợ Ngân hàng C - Phòng giao dịch huyện M là 21.000.000 đồng tiền gốc và lãi trong đó có 9.000.000 đồng tiền vay học sinh, sinh viên và 12.000.000 đồng tiền vay chương trình nước sạch để làm cống nước. Chị yêu cầu chia đôi tiền nợ vay sinh viên còn nợ là 9.000.000 đồng và lãi. Tại phiên tòa chị H trình bày là trong thời gian Tòa án hòa giải anh T có đưa cho chị 4.500.000 đồng để trả cho Ngân hàng. Anh T đã đưa tiền cho chị trả tiền gốc là 4.373.063 đồng và 126.937 đồng tiền lãi nên chị tự nguyện trả cho Ngân hàng số tiền còn lại là 4.626.937 đồng tiền gốc và 873 đồng vào ngày 08-3-2020. Đối với 12.000.000 đồng và lãi tiền vay chương trình nước sạch chị tự trả toàn bộ 12.000.000 đồng tiền gốc và 233.754 đồng tiền lãi cho Ngân hàng khi đến hạn theo hợp đồng, và chị trả tiền lãi phát sinh sau ngày tòa xét xử theo các hợp đồng đã ký kết.

Đối với tiền lãi 34.468.042 đồng mà chị đã đóng cho Ngân hàng, chị yêu cầu anh T trả lại cho chị 17.234.021 đồng hiện tại chỉ yêu cầu anh T trả lại cho chị là 6.937.447 đồng (7.234.021 đồng là tiền lãi chị đóng chia đôi trừ tiền anh T đóng 296.584 đồng mà anh T đã đóng cho chị sau khi chị nộp đơn yêu cầu) còn lại là 6.937.447 đồng. Chị yêu cầu anh T trả lại cho chị là 6.937.000 đồng vì chị vay tiền để lo cho con ăn học nên anh T phải có nghĩa trả lại cho chị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C – Phòng giao dịch huyện M - anh Lê Nguyễn Minh K trình bày:

Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị H có vay của Ngân hàng C – Phòng giao dịch huyện M hiện tính đến ngày 26-11-2019 còn nợ vay sinh viên là 4.626.937 đồng tiền gốc và tiền lãi 873 đồng và tiền vay chương trình nước sạch là 12.000.000 đồng tiền gốc và 233.754 đồng tiền lãi.

Anh đại diện Ngân hàng đồng ý cho chị H trả tiền vay sinh viên là 4.626.937 đồng tiền gốc và 837 đồng tiền lãi vào ngày 08-3-2020 và tiền lãi phát sinh sau ngày tòa xét xử theo thỏa thuận hợp đồng.

Anh đại diện Ngân hàng đồng ý cho chị H trả tiền vay chương trình nước sạch là 12.000.000 đồng gốc và 233.754 đồng tiền lãi, trả khi đến hạn theo hợp đồng và tiền lãi phát sinh sau ngày tòa xét xử theo thỏa thuận hợp đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị H1 trình bày:

Trước đây ông Nguyễn L có thiếu nợ cha chị là ông Nguyễn Văn B 10 chỉ vàng 24k. Năm 2001 chị Nguyễn Thị H có mua của ông Nguyễn L một phần đất nay thuộc thửa 469, tờ bản đồ số 1 diện tích 2453m² tọa lạc tại xã T, huyện M. Lúc mua bán đất ông L có đồng ý trả lại 10 chỉ vàng trước đó do ông thiếu cha chị cho chị H. Vậy trong số 10 chỉ vàng chị có 3,33 chỉ vàng vì cha chị có 03 người con. Việc chị H mua đất trừ nợ của ông L thiếu có báo cho chị em chị biết nhưng do chị em nên chưa đòi lại. Nay giữa vợ chồng chị H, anh T ly hôn, chị có ý kiến là phần đất thửa 469 nói trên phải có phần đất của chị trong đó (tính theo thời giá qui ra m²). Nếu kỹ phần của chị trong phần đất 469 được tòa án xem xét chấp nhận chị xin được tặng cho lại chị H không tranh chấp gì.

Ngoài ra, trước đây vào năm 2006- 2010 khi vợ chồng chị H và anh T còn hạnh phúc chị có cho vợ chồng chị H mượn 05 chỉ vàng 24k để làm vốn làm cây giống. Nay vợ chồng chị H, anh T ly hôn thì phải trả lại cho chị 05 chỉ vàng 24 đã mượn trước đây, cụ thể chị H phải trả cho chị 2,5 chỉ vàng 24k, anh T phải trả cho chị 2,5 chỉ vàng 24k.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn P trình bày:

Trước đây ông Nguyễn L có thiếu nợ cha anh là ông Nguyễn Văn B 10 chỉ vàng 24k, năm 2001 chị Nguyễn Thị H có mua của ông Nguyễn L một phần đất nay thuộc thửa 469, tờ bản đồ số 1 diện tích 2453m² tọa lạc tại xã T, huyện M. Lúc mua bán đất ông L có đồng ý trả lại 10 chỉ vàng trước đó do ông thiếu cha anh cho chị H. Vậy trong số 10 chỉ vàng chị có 3,33 chỉ vàng vì cha chị có 03 người con. Việc chị H mua đất trừ nợ của ông L thiếu có báo cho chị em anh biết nhưng do chị em nên chưa đòi lại. Nay giữa vợ chồng chị H, anh T ly hôn, anh có ý kiến là phần đất thửa 469 nói trên phải có phần đất của anh trong đó (tính theo thời giá qui ra m²). Nếu kỹ phần của anh trong phần đất 469 được tòa án xem xét chấp nhận anh xin được tặng cho lại chị H không tranh chấp gì.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc phát biểu:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của thẩm phán trong quá trình thụ lý vụ án và giải quyết đúng quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đúng quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của đương sự trong quá trình thụ lý và giải quyết đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng các Điều 51, 55, 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014:

Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn của nguyên đơn anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn T được ly hôn với chị Nguyễn Thị H.

Về con chung Nguyễn Nhật K1 sinh ngày 17-12-1992 và Nguyễn Nhật T1 sinh ngày 26-9-1995, đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của chị H đối với phần đất có diện tích đất 2.453m² thuộc thửa 469 tờ bản đồ số 1 qua đo đạc là thửa 320 A, B tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Về nợ chung: Công nhận sự thỏa thuận của anh T, chị H và Ngân hàng C-Phòng giao dịch huyện M. Chị H có nghĩa vụ trả cho ngân hàng C –Phòng giao dịch huyện M 4.626.937 đồng tiền vốn và lãi vào ngày 8-3-2020. Chị H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng C - Phòng giao dịch huyện M 12.000.000 đồng tiền vay và lãi khi đến hạn theo hợp đồng đã ký kết.

Nợ của chị Nguyễn Thị H1, do chị H1 không yêu cầu nên không xem xét.

Chấp nhận yêu cầu của chị H đối với anh T về việc chị H yêu cầu anh T trả lại cho chị H số tiền 6.937.000 đồng là tiền chị H đã trả lãi tiền vay Ngân hàng C-Phòng giao dịch huyện M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

Quan hệ pháp luật: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung vụ án cần giải quyết, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “*Ly hôn, yêu cầu chia tài sản chung*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Thẩm quyền giải quyết: Theo xác nhận của Công an xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre ngày 13-9-2018 xác nhận chị Nguyễn Thị H hiện đang sinh sống và có mặt tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Văn P có đơn xin vắng mặt tại nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt chị H1, anh P là phù hợp.

Về hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị H trên cơ sở quen biết, hai bên tự nguyện tiến đến hôn nhân có kết hôn vào năm 1992 và được UBND xã T, huyện M (nay là huyện M), tỉnh Bến Tre, cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 27-6-1994 nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Anh T và chị H sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn và anh T đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống cách đây hơn 05 năm. Trong quá trình giải

quyết vụ án anh T và chị H thống nhất ly hôn. Tại biên bản xác minh ngày 22-10-2018 trưởng ấp T cho biết theo ông biết do chị H đi làm bên ngoài giờ giấc không đảm bảo nên vợ chồng hay tranh cãi về vấn đề này, anh T đã về nhà cha mẹ ruột sống khoảng 05 năm nay. Như vậy, giữa anh T và chị H mâu thuẫn là có thật. Anh chị là vợ chồng nhưng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ vợ chồng, thấy rằng mâu thuẫn giữa anh T và chị H đã trầm trọng, mục đích hôn nhân giữa hai anh chị không đạt được đời sống chung không thể kéo dài nên công nhận sự thuận tình ly hôn của anh T, chị H là phù hợp.

Về con chung: Anh chị có hai con chung tên Nguyễn Nhật K1 sinh năm 1992 và Nguyễn Nhật T1 sinh năm 1995, đã trưởng thành đủ khả năng lao động, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản chung: Tại tòa chị H rút yêu cầu chia tài sản chung đối với diện tích đất 2.453m² thuộc thửa 469 tờ bản đồ số 1 qua đo đạc là thửa 320 A, B tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre nên căn cứ điều 217 bộ luật dân sự đình chỉ yêu cầu này là phù hợp. Đối với thửa đất 212 tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre các bên thống nhất sẽ khởi kiện trong vụ kiện khác nếu có yêu cầu nên không xem xét, do anh T, chị H thống nhất tài sản chung tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Nếu sau này không thỏa thuận được sẽ giải quyết trong vụ kiện khác.

Về nợ chung:

Tại tòa anh T, chị H, đại diện Ngân hàng thống nhất chị H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng C - Phòng giao dịch huyện M 4.626.937 đồng tiền gốc và 837 đồng tiền lãi vào ngày 08-3-2020 và tiền lãi phát sinh sau ngày tòa xét xử nên công nhận.

Tại tòa anh T, chị H, đại diện Ngân hàng thống nhất chị H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng C - Phòng giao dịch huyện M 12.000.000 đồng tiền gốc và 233.754 đồng tiền lãi khi đến hạn theo hợp đồng đã ký kết và tiền lãi phát sinh sau ngày tòa xét xử nên công nhận.

Đối với yêu cầu của chị H về việc chị H yêu cầu anh T trả lại cho chị H số tiền 6.937.000 đồng là tiền chị H đã trả tiền lãi của tiền vay Ngân hàng C- Phòng giao dịch huyện M. Thấy rằng, trong thời gian sống chung chị H có vay của ngân hàng C- Phòng giao dịch huyện M số tiền gốc 29.000.000 đồng từ tháng 6/2014 vay diện học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn để cho các con của anh T và chị H đi học, và chị H đã trả lãi 14.468.042 đồng đến thời điểm này thì anh chị còn nợ lại Ngân hàng là 4.626.937 đồng tiền gốc và lãi, chị H đã thỏa thuận với Ngân hàng để chị H trả nợ. Thấy rằng, lúc vay và trả lãi anh chị vẫn là vợ chồng, việc chị H

vay tiền là để lo cho con anh chị đi học nên anh T phải có trách nhiệm cùng chị H trả nợ, số tiền này chị H đã trả nên anh T phải có nghĩa vụ trả lại cho chị H. Đối với nợ lãi chị H trả 14.468.042 đồng chia đôi là 7.243.021 đồng do anh T đã trả 296.584 đồng tiền vay làm cống nước và chị H đồng ý trừ vào số tiền 7.243.021 đồng, nên việc chị H yêu cầu anh T trả lại 6.937.000 đồng là có cơ sở nên được chấp nhận.

Đối với yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H1 thấy rằng: Chị H1 nộp đơn xin vắng trong đó có đề nghị Tòa án giải quyết đối với số vàng 5 chỉ 24k mà chị cho chị H và anh T vay, sau khi nhận đơn thì tòa án đã thông báo cho chị làm đơn yêu cầu theo qui định nhưng chị H1 không làm đơn nên nếu sau này chị H1 có yêu cầu sẽ được giải quyết trong vụ kiện khác.

Chi phí tố tụng: chị H tự nguyện chịu nên chị H phải nộp là 1.627.000 đồng và đã nộp xong.

Án phí ly hôn: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên anh T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo qui định.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch anh T phải nộp theo qui định.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch chị H phải nộp theo qui định.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 217, 227, 228, 244, 246 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Các Điều 51, 55, 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Về hôn nhân:

Công nhận sự thuận tình ly hôn của anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị H. Anh Nguyễn Văn T được ly hôn với chị Nguyễn Thị H.

Về con chung: Nguyễn Nhật K1 sinh năm 1992 và Nguyễn Nhật T1 sinh năm 1995, đã trưởng thành đủ khả năng lao động, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản chung:

Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị H đối với phần đất có diện tích 2.453m² thuộc thửa 469 tờ bản đồ số 1 qua đo đạc là thửa 320 A, B tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung:

Chị Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho ngân hàng C - Phòng giao dịch huyện M 12.000.000 (mười hai triệu) đồng tiền vay và 233.754 (hai trăm ba mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi bốn nghìn) đồng tiền lãi khi đến hạn theo hợp đồng đã ký kết.

Chị Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng C - Phòng giao dịch huyện M 4.626.937 (bốn triệu sáu trăm hai mươi sáu nghìn chín trăm ba mươi bảy) đồng tiền vay và 837 (tám trăm ba mươi bảy) đồng tiền lãi vào ngày 08-3-2020.

Chị Nguyễn Thị H phải tiếp tục trả lãi của số tiền vốn gốc cho Ngân hàng kể từ ngày 27-11-2019 cho đến khi thi hành xong theo thỏa thuận của các hợp đồng đã ký kết.

Anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị H 6.973.000 (sáu triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn) đồng tiền chị H trả lãi Ngân hàng.

Về chi phí tố tụng:

Chị Nguyễn Thị H tự nguyện nên phải nộp 1.627.000 (một triệu sáu trăm hai mươi bảy nghìn) đồng và đã nộp xong.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí:

Anh Nguyễn Văn T phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp tại biên lai thu số 0009611 ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc nên không phải nộp thêm.

Anh Nguyễn Văn T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 348.500 (ba trăm bốn mươi tám nghìn năm trăm) đồng.

Chị Nguyễn Thị H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 843.000 (tám trăm bốn mươi ba nghìn) đồng.

Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.708.500 (một triệu bảy trăm lẻ tám nghìn năm trăm) đồng tại biên lai thu số 0002803 ngày 27 tháng 3 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc.

Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 511.000 (năm trăm mười một nghìn) đồng tại biên lai thu số 0003013 ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Bến Tre (01b);
 - VKSND huyện Mỏ Cày Bắc (02b);
 - Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc(01b);
 - UBND xã T
- (số 24/KH/92 quyển số 03);
- Đương sự (02b);
 - Lưu HS, VP (03b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Uyên

Nơi nhận:

- TAND Bến Tre (01b);
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc (02b);
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc(01b);
- UBND xã Nhuận Phú Tân (số 130/2013, quyền số 01.2013);
- Dương sự (02b);
- Lưu HS, VP (03b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Uyên